

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử Quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TTHC

1. Đánh giá tác động TTHC và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC; do đó, không phát sinh hoạt động đánh giá tác động TTHC và công bố TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương (*cụ thể tại Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo này*).

2. Công bố, công khai TTHC

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 32 Quyết định công bố Danh mục 333 TTHC (trong đó, ban hành mới 72 TTHC; sửa đổi, bổ sung 164/TTHC; thay thế 54 TTHC; bãi bỏ 43 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 37 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 37 TTHC liên thông và 127 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(*Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này*)

3. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch¹ rà soát, đánh giá 08 TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của 03 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh năm 2025.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

- Ngoài ra, đã ban hành văn bản² và giao các sở, ban, ngành rà soát 562 thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ, đề xuất phương án cắt giảm bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ; bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết theo Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 54 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 53 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 01 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 34 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 20 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 47 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 07 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 122.387 hồ sơ, trong đó bao gồm: 110.511 hồ sơ tiếp nhận mới (có 106.576 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 3.935 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 11.876 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 111.407 hồ sơ, trong đó bao gồm: 109.693 hồ sơ giải quyết trước hạn, 1.545 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 169 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 10.980 hồ sơ, trong đó bao gồm: 10.884 hồ sơ còn trong hạn, 96 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Duy trì hoạt động ổn định Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp theo mô hình chuyển giao doanh nghiệp bưu chính

¹ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

² Công văn số 2135/UBND-CCKS ngày 19/3/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

công ích đảm nhận nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”³. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 chuyển giao nhiệm vụ “Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ” và “cấp Phiếu lý lịch tư pháp” từ Sở Giao thông vận tải, Sở Tư pháp về Công an tỉnh để thực hiện.

- Duy trì và triển khai hiệu quả 02 nhóm TTHC liên thông “Khai sinh – Khai tử”, kết quả trong quý I năm 2025: nhóm TTHC liên thông “Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi” phát sinh 4.296 hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ 100% (không có hồ sơ trực tiếp); nhóm TTHC liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí”, phát sinh 1.425 hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ 100% (không có hồ sơ trực tiếp); “cấp Phiếu Lý lịch tư pháp” qua ứng dụng VNeID phát sinh 2.177 hồ sơ, đã xử lý, trả kết quả 1.451 hồ sơ.

Duy trì và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án 5299, mô hình “Hành chính phục vụ người dân” trên địa bàn tỉnh. Riêng mô hình “Hành chính phục vụ người dân” đến nay đã có 11/11 địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Theo đó, kết quả Quý I năm 2025, lãnh đạo địa phương đã trao tận tay đến người dân 2.001 thư chúc mừng khai sinh “gia đình có thêm thành viên mới”, 917 thư chúc mừng kết hôn các cặp đôi “đã chính thức trở thành vợ chồng” và 1.145 trường hợp được trao thư chia buồn “cùng gia đình có người thân” đã mất. Bên cạnh đó, một số địa phương còn thiết lập các kênh thông tin như facebook, zalo để tuyên truyền, tạo sự lan tỏa trên địa bàn và được người dân địa phương đánh giá cao, vui mừng, phấn khởi khi Nhà nước triển khai mô hình này.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và VNPT Bình Định thiết lập, điều chỉnh lại danh mục TTHC, quy trình điện tử, tài khoản thụ hưởng các khoản thu, lệ phí giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (Hệ thống VNPT iGate) sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy của các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện để đảm bảo đi vào hoạt động ổn định từ ngày 01 tháng 3 năm 2025⁴.

7. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành “Quy chế thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC phục vụ tái sử dụng thông tin, dữ liệu số hóa trong công tác giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định”⁵; Quyết định⁶ quy định về lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp và thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2025 –

³ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”.

⁴ Công văn số 138/VPUBND-KSTT ngày 26/02/2025 và Công văn số 141/VPUBND-KSTT ngày 27/02/2025

⁵ Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁶ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2030⁷ với 10 nhóm giải pháp tổng thể và 52 nhiệm vụ cụ thể; mục tiêu là quyết tâm tạo sự chuyển biến thực chất để dịch vụ công trực tuyến trở thành phương thức giao dịch phổ biến mà người dân có thể tự sử dụng để thực hiện từ xa, tại nhà trong thời gian tới.

Kết quả thực hiện trong Quý I năm 2025 như sau:

- Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến bình quân chung cả tỉnh đạt 96,47% (cấp tỉnh đạt 99,64%, cấp huyện đạt 99,71% và cấp xã đạt 93,61%), vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 50%.

- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến bình quân chung cả tỉnh đạt 86,88% (cấp tỉnh đạt 82,76%, cấp huyện đạt 70,98% và cấp xã đạt 96,60%), vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 45%.

- Tỷ lệ số hoá thành phần hồ sơ bình quân chung cả tỉnh đạt 99,88% (cấp tỉnh đạt 99,95%, cấp huyện đạt 99,99% và cấp xã đạt 99,79%), vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 80%.

- Tỷ lệ cấp kết quả điện tử bình quân chung cả tỉnh đạt 95,58% (cấp tỉnh đạt 96,67%, cấp huyện đạt 90,14%, cấp xã đạt 98,89%), chưa đạt chỉ tiêu do Chính phủ giao 100%.

- Tỷ lệ tái sử dụng kết quả số hóa bình quân chung cả tỉnh đạt 69,82% (cấp tỉnh đạt 50,02%, cấp huyện đạt 62,68%, cấp xã đạt 84,51%), vượt chỉ tiêu do Chính phủ giao 50%.

8. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Quý I năm 2025, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đăng hơn 80 tin, bài. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng hơn 25 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

Ngoài ra, phối hợp Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước - Đại học Quy Nhơn, Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh tổ chức Tọa đàm tuyên truyền thí điểm cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng định danh xác thực điện tử VNeID tại Đại học Quy Nhơn. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định xây dựng 02 số Tạp chí truyền hình

⁷ Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

“Pháp luật và Đời sống”... nhằm tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật đến với toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh; góp phần, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh.

9. Một số nhiệm vụ khác

- Ban hành Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

- Ban hành Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025 của tỉnh Bình Định.

- Thành lập “Ban Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, cải cách hành chính, chuyển đổi số và Đề án 06” trên cơ sở kiện toàn, tổ chức lại “Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Bình Định”.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương rất quan tâm và thường xuyên chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách TTHC, công bố, công khai, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và kịp thời chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải quyết hồ sơ, TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo hướng chuyển giao cho Bưu điện thực hiện “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”; kỷ luật, kỷ cương hành chính tiếp tục được tăng cường.

- Công tác theo dõi, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương và tình hình giải quyết hồ sơ TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì và thực hiện có nền nếp, thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả cải cách TTHC của tỉnh.

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Mặc dù tỷ lệ hồ sơ nộp tuyến đạt mức cao (96,4%), tuy nhiên số lượng người dân tự nộp hồ sơ trực tuyến từ xa, tại nhà còn ít, hầu hết phải có sự hướng dẫn, hỗ trợ của công chức, viên chức, nhân viên và đoàn viên thanh niên. Nguyên

nhân, dịch vụ công trực tuyến tuy đã có sự cải tiến, từng bước đơn giản hóa nhưng do TTHC quy định các bước thực hiện vẫn còn rườm rà, khó thực hiện.

- Chưa có nhiều TTHC được chú trọng cải cách theo chiều sâu, cắt giảm thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ nhờ tăng cường kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” với các hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Nguyên nhân, nhiều đơn vị, địa phương chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ngoài ra còn có nguyên nhân chủ quan chưa chủ động rà soát, đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ II NĂM 2025

1. Nghiên cứu, cụ thể hóa các nội dung công việc liên quan đến công tác cải cách TTHC, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (kể cả TTHC nội bộ) để đưa vào Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2025.

2. Ban hành và triển khai Kế hoạch đổi mới công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

4. Triển khai mô hình “Ưu tiên phục vụ tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC đối với các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh”.

5. Tổ chức sơ kết Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2022 – 2027”.

6. Ban hành Quy chế quản lý, vận hành “Hệ thống quản lý dữ liệu TTHC tỉnh.

7. Tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ; bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả theo Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Nghiên cứu giải pháp để tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính để nâng mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến lên toàn trình hoặc một phần đảm bảo thực chất, hiệu quả.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Văn phòng Chính phủ kiến nghị Bộ Nội vụ xem xét công bố, công khai bổ sung thủ tục Truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” cho cá nhân theo công trạng (mã số 1.012426)⁸ cho địa phương, vì hiện tại, Bộ

⁸ TTHC này được công bố tại Quyết định số 213/QĐ-BNV ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Nội vụ chỉ công bố, công khai thủ tục hành chính này **của cấp Trung ương**, trong khi đó, trình tự thủ tục này có quy định bước tiếp nhận, giải quyết tại cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh trước khi trình Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Do đó, để theo dõi, giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính của địa phương, kính đề nghị Bộ Nội vụ công bố, công khai thủ tục hành chính **cấp tỉnh**, để địa phương có cơ sở thực hiện đảm bảo theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- TTPVHCC, HC-QT;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CCKS^(C).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	1		4	4	0	0	4	0	67
2	Sở Công Thương	3		46	19	12	15	31	15	146
3	Sở văn hóa, thể thao và Du lịch	3	0	38	7	25	6	32	6	152
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3		12	1	11	0	12	0	117
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1		6	6	0	0	6	0	72
6	Sở Nội Vụ	5	0	9	1	4	4	5	4	123
7	Sở Nông nghiệp và Môi	4	0	12	6	3	3	9	3	124

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
	trường									
8	Sở Tư pháp	1		63	11	52	0	63	0	127
9	Sở Xây dựng	7	0	114	12	97	5	109	5	151
10	Sở Y tế	2		22	0	14	8	14	8	135
11	Sở Tài chính	2		7	5	0	2	5	2	128
	Tổng cộng	32	0	333	72	218	43	290	43	1.347

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

[illegible]

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	54	20	34	1	53	51	17	34	1	50	3	3	0	47
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	34	0	34	0	34	34	0	34	0	34	0	0	0	34
1	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
2	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	25	0	25	0	25	25	0	25	0	25	0	0	0	25
3	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	8	0	8	0	8	8	0	8	0	8	0	0	0	8

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện	17	17	0	1	16	14	14	0	1	13	3	3	0	10
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	1	1	0	0	1	2	2	0	1
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
3	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	3	3	0	1	2	3	3	0	1	2	0	0	0	3
4	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0
5	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	7	0	0	7	7	7	0	0	7	0	0	0	4
6	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
7	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0	3
1	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	122.387	106.576	3.935	11.876	111.407	109.693	1.545	169	10.980	10.884	96
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	15.891	12.596	102	3.193	14.468	13.003	1.460	5	1.423	1.423	0
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	339	282	0	57	276	276	0	0	63	63	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
4	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
5	Tiền lương (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và	15	13	0	2	13	13	0	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Công nghệ)											
7	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công thương)	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
8	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	28	28	0	0	26	26	0	0	2	2	0
9	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	57	48	0	9	44	44	0	0	13	13	0
10	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
11	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	19	13	0	6	19	19	0	0	0	0	0
14	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	311	270	15	26	280	280	0	0	31	31	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
27	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	882	685	8	189	769	767	0	2	113	113	0
28	Dầu khí (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Đầu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	32	29	0	3	31	31	0	0	1	1	0
31	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
32	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	111	74	0	37	71	71	0	0	40	40	0
33	Dịch vụ thương mại (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Điện (Bộ Công thương)	11	9	0	2	9	8	1	0	2	2	0
35	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
37	Dược phẩm (Bộ Y tế)	228	193	0	35	202	202	0	0	26	26	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
38	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	3.385	2.891	0	494	3.384	3.383	1	0	1	1	0
39	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	11	10	0	1	11	11	0	0	0	0	0
40	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	72	0	46	26	63	63	0	0	9	9	0
42	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
43	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	134	104	0	30	117	116	1	0	17	17	0
44	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	116	67	0	49	79	79	0	0	37	37	0
45	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
46	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
47	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	29	29	0	0	29	29	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
48	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	31	0	0	31	31	31	0	0	0	0	0
49	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	191	188	0	3	185	183	2	0	6	6	0
51	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
52	Hóa chất (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
53	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	18	10	0	8	18	18	0	0	0	0	0
54	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
55	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng)	15	15	0	0	15	15	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
68	Năng lượng (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	13	0	1	14	14	0	0	0	0	0
70	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	16	16	0	0	1	1	0	0	15	15	0
71	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công thương)	6	4	0	2	4	4	0	0	2	2	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
108	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	30	29	0	1	30	30	0	0	0	0	0
109	Giám định thương mại (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
110	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
111	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	35	4	0	31	31	31	0	0	4	4	0
112	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
114	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Khoa học, công nghệ (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	38	38	0	0	0	0	0	0	38	38	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
117	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
118	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
119	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	3.044	2.611	1	432	3.044	3.044	0	0	0	0	0
121	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	114	80	0	34	91	90	0	1	23	23	0
122	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	21	21	0	0	15	15	0	0	6	6	0
124	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
125	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	12	0	1	11	11	0	0	2	2	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
10	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	327	266	0	61	266	265	0	1	61	61	0
11	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	1	1	0	0	3	3	0
12	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	32	32	0	0	31	31	0	0	1	1	0
13	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0
14	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	21	15	0	6	21	21	0	0	0	0	0
15	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	7	0	0	6	6	0	0	1	1	0
16	Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Bộ Ngoại giao)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
17	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	18	15	0	3	18	18	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
18	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
19	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
20	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	45	37	0	8	43	43	0	0	2	2	0
21	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	145	119	0	26	136	131	0	5	9	9	0
22	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
23	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Khoa học và Công nghệ)	9	9	0	0	8	8	0	0	1	1	0
24	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.883	1.736	2	145	1.491	1.482	2	7	392	392	0
25	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	92	90	0	2	90	90	0	0	2	2	0
26	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	108	97	0	11	100	99	0	1	8	8	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
27	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	139	136	0	3	128	128	0	0	11	11	0
28	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Tài chính)	19	12	0	7	17	15	0	2	2	2	0
29	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
30	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	1.812	1.774	0	38	1.773	1.766	4	3	39	39	0
31	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	539	536	0	3	472	472	0	0	67	67	0
32	Thuế (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	1	1	0	0	2	2	0
33	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	23	17	0	6	23	23	0	0	0	0	0
34	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
35	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	10	0	1	7	7	0	0	4	4	0

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
16	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	26	13	0	13	18	18	0	0	8	8	0
22	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	17	17	0	0	17	17	0	0	0	0	0
23	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Người có công (Bộ Nội vụ)	341	165	113	63	303	303	0	0	38	38	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3S/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	2.062	1.544	353	165	2.062	1.544	353	165	2.001	1.512	344	145
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	40	2	17	21	40	2	17	21	40	2	17	21
3	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
4	Tổ chức cán bộ (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
5	Tiền lương (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
6	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công thương)	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
8	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
9	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	5	4	1	0	5	4	1	0	5	4	1	0
10	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
11	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
12	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	33	11	7	15	33	11	7	15	0	0	0	0
13	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
14	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	17	12	5	0	17	12	5	0	17	12	5	0
15	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	32	29	2	1	32	29	2	1	32	29	2	1
16	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
17	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	8	2	0	10	8	2	0	10	8	2	0
18	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
19	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
20	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	23	1	11	11	23	1	11	11	23	1	11	11
21	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	21	18	3	0	21	18	3	0	21	18	3	0
22	Công chứng (Bộ Tư pháp)	23	23	0	0	23	23	0	0	23	23	0	0
23	Công nghiệp địa phương (Bộ Công thương)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0
24	Công nghiệp nặng (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
25	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	2	0	1	1	2	0	1	1	2	0	1	1
26	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
27	Dân số, Bà mẹ - trẻ em (Bộ Y tế)	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
28	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
29	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	10	5	5	0	10	5	5	0	10	5	5	0
30	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
31	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	87	46	40	1	87	46	40	1	87	46	40	1
32	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
33	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
34	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	23	23	0	0	23	23	0	0	23	23	0	0
35	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
36	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
37	Điện (Bộ Công thương)	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
38	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
39	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
40	Dược phẩm (Bộ Y tế)	32	32	0	0	32	32	0	0	32	32	0	0
41	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	53	45	4	4	53	45	4	4	53	45	4	4
42	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	54	22	22	10	54	22	22	10	54	22	22	10
43	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	3	0	2	5	3	0	2	5	3	0	2
44	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	5	2	2	1	5	2	2	1	5	2	2	1
45	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
46	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	15	12	3	0	15	12	3	0	15	12	3	0
47	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
48	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	12	10	0	2	12	10	0	2	12	10	0	2
49	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
50	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	33	28	5	0	33	28	5	0	33	28	5	0
51	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19	15	4	0	19	15	4	0	19	15	4	0
52	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
53	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	10	11	0	21	10	11	0	21	10	11	0
54	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	32	17	15	0	32	17	15	0	32	17	15	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
55	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	6	0	4	2	6	0	4	2	6	0	4	2
56	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
57	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	0	5	3	2	0	5	3	2	0
58	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
59	Hóa chất (Bộ Công thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
60	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
61	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	39	39	0	0	39	39	0	0	39	39	0	0
62	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
63	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Quốc phòng)	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
64	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
65	Khoa học công nghệ (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
66	Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
67	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
68	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	27	24	3	0	27	24	3	0	27	24	3	0
69	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0
70	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	13	7	0	20	13	7	0	20	13	7	0
71	Lao động (Bộ Nội vụ)	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
72	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	9	1	0	10	9	1	0	10	9	1	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
73	Luật sư (Bộ Tư pháp)	18	18	0	0	18	18	0	0	18	18	0	0
74	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	34	25	9	0	34	25	9	0	34	25	9	0
75	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
76	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
77	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
78	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
79	Người có công (Bộ Nội vụ)	51	25	3	23	51	25	3	23	51	25	3	23
80	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0
81	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	1	1	5	3	1	1	5	3	1	1
82	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
83	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	18	14	4	0	18	14	4	0	18	14	4	0
84	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0	5
85	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	13	8	3	2	13	8	3	2	13	8	3	2
86	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
87	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	3	0	4	7	3	0	4	7	3	0	4
88	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
89	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	21	16	5	0	21	16	5	0	21	16	5	0
90	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
91	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	34	27	7	0	34	27	7	0	34	27	7	0
92	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0
93	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
94	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
95	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	5	2	0	7	5	2	0	7	5	2	0
96	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	9	1	0	10	9	1	0	10	9	1	0
97	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	16	13	3	0	16	13	3	0	16	13	3	0
98	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
99	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
100	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và	25	23	2	0	25	23	2	0	25	23	2	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Môi trường)												
101	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	48	48	0	0	48	48	0	0	48	48	0	0
102	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Tài chính)	11	0	11	0	11	0	11	0	11	0	11	0
103	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	15	0	15	0	15	0	15	0	15	0	15	0
104	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3
105	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
106	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
107	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	35	0	1	36	35	0	1	36	35	0	1
108	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	27	15	7	5	27	15	7	5	27	15	7	5
109	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
110	Thủ y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
111	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
112	Thuế (Bộ Tài chính)	9	6	2	1	9	6	2	1	9	6	2	1
113	Thương mại quốc tế (Bộ Công thương)	26	26	0	0	26	26	0	0	26	26	0	0
114	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	29	19	7	3	29	19	7	3	29	19	7	3
115	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	25	22	3	0	25	22	3	0	25	22	3	0
116	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
117	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công thương)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
118	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
119	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	13	9	4	0	13	9	4	0	13	9	4	0
120	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	31	15	16	0	31	15	16	0	31	15	16	0
121	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	58	40	8	10	58	40	8	10	58	40	8	10
122	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
123	Trẻ em (Bộ Y tế)	10	3	2	5	10	3	2	5	10	3	2	5
124	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
125	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
126	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	14	11	2	1	14	11	2	1	14	11	2	1
127	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
128	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao	15	9	5	1	15	9	5	1	15	9	5	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	và Du lịch)												
129	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
130	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công thương)	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
131	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
132	Việc làm (Bộ Nội vụ)	24	22	2	0	24	22	2	0	24	22	2	0
133	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
134	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
135	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
136	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
137	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
138	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	15	15	0	0	15	15	0	0	15	15	0	0
139	Giám định thương mại (Bộ Công thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
140	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	28	21	2	5	28	21	2	5	0	0	0	0
141	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	4	3	0	7	4	3	0	7	4	3	0
142	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
143	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
144	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
145	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2
146	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
147	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
148	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
149	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
150	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công thương)	4	2	2	0	4	2	2	0	4	2	2	0
151	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
152	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động (Bộ Nội vụ)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
153	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	48	48	0	0	48	48	0	0	48	48	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
154	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
155	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
156	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
157	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
158	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
159	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
160	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
161	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	12	9	2	1	12	9	2	1	12	9	2	1
162	Cụm Công nghiệp (Bộ Công thương)	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0
163	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
164	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công thương)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
165	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
166	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
167	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	6	6	32.536	0	0	0	6
A	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI	6	6	32.536	0	0	0	6
A.1	Cấp tỉnh	4	4	10.079	0	0	0	4
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	0	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	0	0	0	0	1
II	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	3	3	10.079	0	0	0	3
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	5.290	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
2	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	4.671	0	0	0	1
3	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	118	0	0	0	1
A.2	Cấp huyện	1	1	598	0	0	0	1
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	598	0	0	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	598	0	0	0	1
A.3	Cấp xã	1	1	21.859	0	0	0	1
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	21.859	0	0	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	21.859	0	0	0	1